

くすりれんらくひょう ほごしゃきさいよう  
お薬連絡表 (保護者記載用)

いらいさき  
依頼先

しゃかいふくしほうじん  
社会福祉法人

さちゆうかい  
幸悠会

みゆきこどもがくいん  
みゆきこども学院

ngày tháng  
日付

ねん つき  
年 月

にち  
日

Tên của cha mẹ  
保護者の名前

số điện thoại  
電話番号

l ó p  
クラス

bà y T ê n c o n  
組 子 ども 氏 名

trai · Cô gái  
男 · 女

niên kỷ  
年齢

tuế  
歳

tháng  
カ 月

Tên bệnh viện  
病院の名前

số điện thoại  
電話番号

Bác sĩ  
主治医

FAX

Tên bệnh (hoặc triệu chứng)  
病 名 (または 症 状)

bản cung cấp thông tin thuốc h ử u · không có  
薬 剤 情 報 提 供 書 ある · な い

① この 薬 は 平成 年 月 日に処方された 日分のうちの本日分のみ

② 保 管 は Phòng · Tủ lạnh · K h á c ( )

③ 例 : 粉 ( 2 ) 水薬 ( 1 )

Bột ( ) nước ( ) ngoài da ( ) K h á c ( )

④ Thuốc cảm · Kháng sinh · h o · đường ruột · tiêu chảy · K h á c ( )

Tên thuốc  
薬 の 名 前

⑤ Thời gian dùng thuốc 平成 年 月 日 ~ 平成 年 月 日

Trước ăn · Sau ăn  
食 前 · 食 後

o y a t r u o c · o y a t s a u  
お や つ 前 · お や つ 後

Cụ thể khác ( )

⑥ Cách sử dụng thuốc ngoài da  
外用薬などの使用方法

ch ồ b ớ i  
塗 る 場 所

⑦ 其 他 の 注 意 事 項 ( )

